

文言常用八百字通释

钱大群 秦至沛 编著

南京大学出版社

文言常用八百字通释

钱大群 秦至沛 编著

南京 大学出版社

一九八七·南京

文言常用八百字通释

钱大群 秦至沛 编著

责任编辑 张帆

南京大学出版社出版

(南京大学校内)

江苏省新华书店发行 扬中县印刷厂印刷

开本: 850×1168 1/32 印张: 15.25 字数: 394.6千

1987年4月第1版 1988年3月第2次印刷

印数: 22001—25000

ISBN 7—305—00017—5/H·1

统一书号: 9336·003

定价: 3.10元

前 言

本书着重对文言常用字的常见意义及读音作辨析，主要供中学语文教师作备课的参考书，同时也可作为各类各级高校考生对文言课文进行系统复习的辅导书。

学习古汉语一定要把阅读文选、学习语法和掌握词汇这三者结合起来。而掌握词汇则是有效地学习古汉语的一个最重要方面。不注意掌握词汇，整个学习就会象无源之水，无本之木。著名语言学家王力先生认为，掌握文言词汇，也当象学外语那样，把千把个常用词的常见意义（而不必是生僻的）记牢背熟。（见《中学语文教学》1979年第四期）这是前辈学者学习成功的经验之谈。本书就是以这个经验作指导思想而编写的。其特点是：

一、选材以解放后到现在为止的中学文言教材为主，同时也兼顾少数优秀的古文篇章。这样，材料在广度上不局限于现行课文，正可以起到扩大眼界，丰富词汇的作用。同时在难度上同课本距离不大，列举的例句，学生乐于接受，便于记忆，合乎循序渐进的要求。

二、本书除了选一般常用的文言虚词外，还着重选了常用的文言实词，而且实词的比重显著地大于虚词。因为现在社会上及学校里阅读文言的实际困难主要是掌握词义的问题，而在词义的掌握上，就一定情况来说，实词的问题大于虚词。

三、本书以辨析文言常用词的词义及读音为主，在词语的解释上不完全根据汉语史的体系要求。在所列举的词义中，虽然有许多是属于后起之义，但辨析这些词义对阅读浅近文言文的人却有实际意义。另外，诸如《三国演义》、《红楼梦》、《水浒》、

《西游记》及《儒林外史》等这些古白话中的一些文句，有时也用作辅助性的例子列举，因这些例句对初学者有启发作用。

本书在注明例句出处时，以指出书名为原则。一些名著在摘录流传中新加的并已为群众所熟知的文题，基本都予采用。

本书通释文言常用字约800个，全部材料的积累及前400字的编写，是在一九八一年六月前我任教于西北师范学院中文系的时期，其余部分是一九八一年到石城后与秦至沛同志合作写成。

钱 大 群

1986年初夏于南京

音序检字表

A

ā	阿	1
āi	哀	1
ài	爱	2
	隘	3
ān	安	4
àn	案	5
áng	昂	6
ǎo	媪	6

B

bā	巴	6
bá	拔	7
bǎ	把	7
bà	罢	7
	霸	8
bái	白	9
bǎi	百	9
bài	败	10
	拜	10
bǎn	板	11
bàng	傍	11
	谤	11
bǎo	保	12
bào	报	13
	暴	13
bēi	悲	14
běi	北	14
bèi	备	15
	背	16

bèi	倍	16
	被	17
	辈	17
bēn	奔	18
běn	本	18
bēng	崩	19
bī	逼	20
bǐ	比	20
	彼	21
	俾	22
	鄙	22
bì	币	23
	必	23
	毕	24
	陛(陛下)	24
	敝	24
	裨	25
	弊	25
	蔽	26
	壁	26
	避	27
biān	边	27
biàn	变	28
biāo	标	28
biǎo	表	29
bié	别	30
bīn	宾	30
bīng	兵	31
bǐng	秉	31
bìng	病	31
bó	伯	33

bó	帛.....33	chéng	城.....52
	勃.....33		乘.....53
	搏.....34		惩.....54
	薄.....34	chí	池.....54
bǔ	卜.....36		驰.....55
bù	不.....36		持.....55
	布.....37	chǐ	齿.....56
	步.....37	chǐ	叱.....56
	簿.....38		敕.....57
	C	chōng	充.....57
cái	裁.....39	chóng	重.....58
cān	参(参差).....39	chū	初.....59
	骖.....40	chú	除.....60
cán	蚕.....40	chǔ	处.....60
cāng	苍.....40	chū	出.....61
cáng	藏.....41		触.....62
cāo	操.....42	chuáng	床.....63
cè	侧.....42	chuí	垂.....63
	策.....43		椎.....63
céng	曾.....43	chún	唇.....64
chā	差.....44	cī	差.....44
chǎn	产.....44	cí	祠.....64
cháng	长.....45		辞.....64
	尝.....47	cì	次.....66
	常.....47		刺.....66
cháo	朝.....48	cóng	从.....67
chē	车.....49	cù	猝.....68
chè	彻.....50		趣.....287
chén	陈.....50		蹙.....69
chēng	称.....51	cū	摧.....69
chéng	诚.....52	cún	存.....70
		cù	错.....70

D

dá	达	71
dà	大	71
dài	殆	72
	逮	73
dān	丹	73
dàn	旦	73
	但	73
dāng	当	74
dǎng	党	76
dǎo	导	77
	蹈	77
dào	盗	77
	道	78
dé	得	76
	德	81
dēng	登	81
děng	等	82
dí	的	82
	适	322
	敌	82
dī	提	343
dì	帝	83
	第	83
diǎn	典	84
diàn	殿	84
diào	吊	85
	调	85
dòng	动	85
	洞	86
dǒu	斗	86

dòu	豆	87
dū	都	87
	督	88
dú	毒	89
	独	89
	读	90
dǔ	堵	90
dù	度	90
duān	端	91
duǎn	短	92
duàn	断	93
duì	对	93
dùn	顿	94

E

ē	阿	95
é	俄	95
è	恶	95
	饿	96
ēn	恩	96
ér	儿	97
	而	97
ěr	尔	100
	耳	101
èr	贰	100

F

fā	发	102
fá	乏	104
	伐	104
fǎ	法	105
fán	凡	106

fán	蕃	106
fǎn	反	107
fàn	犯	108
	泛	109
	饭	109
fāng	方	110
fǎng	访	111
fàng	放	111
fēi	非	112
	菲	113
fèi	废	113
fēn	分	114
	纷	115
	纷纭	115
fèn	奋	115
	愤	116
fēng	封	116
fěng	讽	117
fèng	奉	117
fǒu	否	116
fū	夫	119
fú	弗	120
	伏	121
	扶	121
	服	122
fǔ	抚(拊)	123
	府	124
	辅	124
fù	妇	125
	附	125
	赴	126
	复	126

fù	赋	127
	缚	128
	覆	128

G

gài	盖	129
gān	干	130
	甘	131
gǎn	敢	131
gǎo	搞	132
gé	阁	132
	革	132
gěi	给	178
gēng	更	133
gōng	工	134
	公	134
	躬	135
gǒng	拱	136
gǒu	苟	136
gòu	构	136
	购	137
gū	孤	137
gǔ	股	138
	贾	138
	鼓	138
gù	固	139
	故	141
	顾	142
guǒ	寡	143
guài	怪	144
guān	关	145
	观	145

guān	冠	146
guǎn	管	146
guī	归	147
guō	郭	147
guó	国	148
guǒ	果	148
guò	过	149

H

hán	函	150
	寒	150
hàn	汉	151
háng	行	151
hào	号	153
	豪	154
hǎo	好	155
hé	何	156
	河	156
	和	156
hèn	恨	157
héng	横	158
	衡	158
hóu	侯	159
hòu	后	159
	候	159
	厚	160
hū	乎	160
	忽	161
hú	胡	162
hù	户	162
	互	163
huā	花	163

huā	华	163
huà	画	164
huài	坏	164
huán	还	165
huàn	宦	165
	患	165
huī	隳	166
	麾	166
huí	回(迴)	167
huǐ	毁	167
huì	会	168
	惠	169
huò	或	169
	惑	170

J

jī	击	171
	迹	171
	绩	172
jí	及	172
	即	173
	极	174
	亟	175
	急	175
	疾	176
jǐ	几	177
	给	178
jì	计	178
	际	179
	济	179
	既	180
	骑	270

jī	冀.....	180	jǐǒng	窘.....	198 ⁸
jiā	加.....	181	jiù	咎.....	198
	嘉.....	182		就.....	199
jiǎ	贾.....	138	jū	居.....	199
	假.....	182	jǔ	与.....	418
jià	驾.....	183		举.....	200
	稼.....	183	jù	句.....	202
jiān	间.....	183		具.....	202
	坚.....	185		俱.....	203
	兼.....	185		距.....	203
jiǎn	简.....	187		遽.....	203
jiàn	见.....	187	juān	捐.....	204
jiāng	将.....	188	juǎn	卷.....	204
jiàng	降.....	189	jué	绝.....	205
jiào	教.....	190		厥.....	206
jiǎo	矫.....	191	jūn	军.....	206
jiào	觉.....	191		均.....	206
	较.....	191		君.....	207
jiē	嗟.....	192	K		
jié	劫.....	192			
jiě	解.....	192	kān	堪.....	208
jiè	戒.....	193	kē	科.....	208
	借.....	193	kě	可.....	208
jīn	斤.....	193	kè	克.....	209
	金.....	194		客.....	209
	矜.....	195	kǒng	恐.....	210
jīng	荆.....	195	kǒu	口.....	210
jīng	精.....	196	kòu	叩.....	211
jǐng	景.....	196		寇.....	211
jìng	径.....	197	kū	枯.....	211
	竟.....	197	kǔ	苦.....	212
	境.....	198	kuài	会.....	168

kuài	块	213	liè	列	229
	快	213		烈	227
kuǎn	款	213	lín	临	227
kuī	窥	213	líng	凌	228
kuì	匱	214		陵	228
kūn	困	214		零	229
L			lìng	令	229
là	腊	215	lòu	陋	230
lái	来	215	lú	庐	230
lán	阑	216	lǔ	虏	231
	蓝	216	lù	赂	231
láng	郎	216		戮	232
láo	劳	217	lǚ	旅	232
lǎo	老	218		履	232
lè	乐	218	lǜ	虑	233
	勒	218		率	332
léi	羸	219	luàn	乱	233
lěi	累	219	luè	略	234
lèi	类	219	luó	罗	235
lí	离	220	luò	落	235
lǐ	礼	220	M		
	理	221	màn	漫	236
lì	立	222		蔓	236
	吏	222	máo	毛	237
	利	223	měi	每	237
	隶	224	mèi	寐	237
lián	怜	224	méng	蒙	238
liǎn	敛	224	mí	糜	238
liáng	良	224		糜	238
	量	225		靡	239
liǎng	两	225	míng	名	239

míng	命	240
mò	末	24
	没	242
	沫	243
	莫	243
	墨	244
móu	谋	244
mǒu	某	245
mǔ	母	245
mù	目	246
	牧	246
	募	247
	暮	247

N

nà	纳	248
nǎi	乃	248
nài	奈	250
nán	男	251
	难	251
náng	囊	252
nèi	内	252
néng	能	252
ní	泥	253
nì	逆	253
niàn	念	254
niè	蹶	254
	溺	255
níng	宁	255
nìng	佞	256
nú	奴	256
	弩	256

nǔ	努	256
nù	怒	257
nǚ	女	257

O

ōu	区	258
	殴	259
ǒu	偶	259

P

pàn	畔	260
páo	庖	260
pī	披	261
	被	17
pí	罢	7
pǐ	匹	261
	否	119
pì	辟	262
piān	偏	263
píng	平	263
	凭	264
	屏	264
pō	颇	264
pò	破	265
pū	仆	265
pǔ	谱	266

Q

qī	戚	266
qí	其	266
	奇	269
	骑	270

qǐ	岂	270
	启	271
qì	亟	175
	契	271
	器	271
qiān	迁	272
qián	前	272
qiǎn	遣	273
qiáng	强 (彊)	273
qiǎng	抢	274
qiē	切	274
qiě	且	275
qiè	妾	276
	窃	277
qīn	侵 (寢)	277
	亲	278
qín	禽 (擒)	278
qǐn	寝	279
qīng	青	279
	轻	279
	卿	280
	清	280
qíng	情	281
qǐng	顷	281
	请	282
qióng	穷	283
qiū	秋	283
qiú	求	284
qū	区	258
	驱	284
	趋	285
qú	渠	285

qǔ	曲	286
	取	286
qù	去	287
	趣	287
quán	权	288
quàn	劝	288
què	却	289
	阙	290
qún	群	290

R

rán	然	291
rǎn	染	292
ràng	让	292
rén	壬	293
	仁	293
rěn	忍	293
rèn	刃	294
	衽	294
róng	戎	295
	荣	295
	容	295
rú	如	296
rǔ	女	258
	汝	297
	乳	297
	辱	297
ruì	锐	298
ruò	若	298

S

sāi	塞	299
-----	---	-----

sān	三	300
	参	39
sāo	骚	300
sè	色	301
shàn	善	301
shāng	伤	302
	汤	342
shàng	上	302
	尚	303
shāo	稍	303
shǎo	少	304
shè	设	305
	舍	305
	射	306
shēn	身	306
	深	307
shěn	审	308
shèn	甚	308
shēng	生	309
shéng	绳	310
shèng	胜	310
	乘	53
shī	师	311
shí	石	311
	时	312
	实	313
	食	314
shǐ	矢	315
	始	315
	使	316
shì	士	317
	氏	318

shì	示	318
	世	318
	市	319
	式	320
	事	320
	是	321
	适	322
	室	323
shòu	寿	324
	授	324
	售	325
shū	书	325
	殊	326
	疏	327
shú	孰	328
shǔ	属	328
	数	330
shù	树	331
shuài	帅	332
	率	332
shuō	说	333
shuò	朔	334
sī	私	334
	思	335
	斯	335
sì	食	314
	肆	336
sù	肃	336
	素	336
	宿	337
sù	虽	338
suí	遂	338

suì	岁	339
suǒ	索	339
	所 (所以)	340

T

tā	他	341
tài	太	342
tāng	汤	342
tǎng	倘	342
tè	特	343
tí	提	343
	啼	344
	题	344
tì	涕	345
tiān	天	345
tiáo	调	85
tōng	通	345
tòng	痛	346
tóu	投	347
tū	突	347
tú	图	348
	徒	348
tǔ	土	350
tuán	团	350
tuō	脱	350

W

wán	完	351
wǎn	宛	352
wàn	蔓	236
wáng	亡	352
	王	353

wǎng	罔	353
	往	354
wàng	望	354
wéi	为	355
	围	357
	惟 (唯)	357
	微	358
wǒi	委	359
wèi	谓	359
	遗	393
wén	文	360
	闻	361
wèn	问	361
wēng	翁	362
wū	恶	95
wú	无	362
wù	务	363
	恶	95
	物	363

X

xī	息	364
	悉	365
xí	习	365
xǐ	徙	366
xì	戏	367
	隙 (郤 郟)	367
xiān	鲜	368
xiàn	县 (悬)	368
xiāng	相	368
xiáng	详	369
	降	189

xàng	向 (乡)	370
	向使	370
xiào	校	371
	效	371
xíe	邪	371
	挟	372
xiè	谢	372
xīn	薪	373
xìn	信	373
xīng	兴	374
xín	刑	375
	行	151
xìng	幸	375
xiū	休	376
	修	377
xiù	宿	337
xū	须	378
	胥	378
	虚	379
xǔ	许	379
xù	恤	380
	畜	380
xuān	轩	381
	宣	381
xuán	旋	381
xún	寻	382
xùn	徇	382
yǎ	雅	383
yān	焉	383
	淹	385

yán	言	385
	颜	385
yǎn	奄	385
	俨	386
yàn	宴	386
yáng	阳	386
	洋	369
yāo	要	387
yào	药	388
yé	耶 (邪)	390
yě	也	389
yī	一 (壹)	391
	衣	392
yí	夷	392
	宜	393
	遗	393
yǐ	以	394
	以为	395
	已	396
	已而	397
	矣	398
yì	亿	298
	义	399
	艺	399
	异	400
	亦	400
	抑	400
	易	401
	诣	402
	益	402
	意	403
	剿	404